

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I năm 2022

Tháng 01 năm 2022

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7-30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho Quý I năm 2022

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Phó Chủ tịch
Ông Phí Xuân Trường	Thành viên
Bà Nguyễn Lê Hoàng Yến	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Bích	Thành viên

Ban Tổng Giám Đốc

Bà Vũ Thị Minh Hoài	Tổng giám đốc	
Ông Trịnh Quốc Khánh	Phó tổng giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15/03/2022
Ông Nguyễn Ngọc Vinh	Phó tổng giám đốc	
Ông Nguyễn Trọng Đức	Phó tổng giám đốc	
Ông Nghiêm Xuân Trường	Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm ngày 15/03/2022

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và Đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Trọng Đức
TUQU Tổng Giám Đốc

Vĩnh Long, Ngày 25 tháng 04 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại Ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
1		2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		1.404.431.428.186	1.261.155.476.594
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	62.431.938.220	41.255.262.412
1.	Tiền	111		62.431.938.220	14.909.317.207
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	26.345.945.205
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	766.009.045.205	655.923.100.000
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		70.270.000.000	70.270.000.000
2.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		695.739.045.205	585.653.100.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		266.911.667.503	233.633.989.883
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	231.965.918.004	203.660.084.392
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		66.501.297.287	57.622.259.137
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	26.194.066.762	28.652.701.994
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(57.749.614.550)	(56.301.055.640)
IV.	Hàng tồn kho	140		289.602.680.978	308.196.486.695
1.	Hàng tồn kho	141		293.144.998.038	310.485.147.629
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3.542.317.060)	(2.288.660.934)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		19.476.096.280	22.146.637.604
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	1.408.256.029	1.659.728.461
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.079.131.912	18.169.015.906
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.988.708.339	2.317.893.237
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		511.052.216.592	519.872.591.524
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		374.500.000	374.500.000
1.	Phải thu dài hạn khác	216	8	374.500.000	374.500.000
II.	Tài sản cố định	220		478.608.324.689	486.468.339.350
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	10	457.499.267.848	465.317.485.173
	- Nguyên giá	222		896.100.720.933	894.535.700.933
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(438.601.453.085)	(429.218.215.760)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	11	21.109.056.841	21.150.854.177
	- Nguyên giá	228		22.373.057.579	22.373.057.579
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.264.000.738)	(1.222.203.402)
III.	Tài sản dở dang dài hạn	240	13	23.144.675.198	25.712.069.500
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		23.144.675.198	25.712.069.500
IV.	Tài sản dài hạn khác	260		8.924.716.705	7.317.682.674
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	14	5.411.335.125	4.896.521.485
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3.513.381.580	2.421.161.189
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		1.915.483.644.778	1.781.028.068.118

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại Ngày 31 tháng 03 năm 2022


Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
1		2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ		300		525.144.844.317	759.357.932.999
I. Nợ ngắn hạn		310		426.700.712.318	652.796.913.367
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	31.800.065.713	31.116.775.621
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.216.282.049	1.243.835.830
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	5.335.178.115	6.538.830.826
4.	Phải trả người lao động	314		11.621.896.013	16.392.237.987
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	12.441.221.681	9.469.193.491
7.	Phải trả ngắn hạn khác	319	18	1.744.895.257	190.445.805.045
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	356.837.988.848	393.736.084.925
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.703.184.642	3.854.149.642
II. Nợ dài hạn		330		98.444.131.999	106.561.019.632
1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	98.444.131.999	106.561.019.632
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		1.390.338.800.461	1.021.670.135.119
I. Vốn chủ sở hữu		410	20	1.390.338.800.461	1.021.670.135.119
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		730.410.300.000	588.328.240.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		730.410.300.000	588.328.240.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		220.358.863.743	7.235.773.743
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		387.700.644.016	374.713.655.463
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		374.713.655.463	299.459.907.840
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.986.988.553	75.253.747.623
4.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		20.166.850	20.166.850
5.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		51.848.825.852	51.372.299.063
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440		1.915.483.644.778	1.781.028.068.118

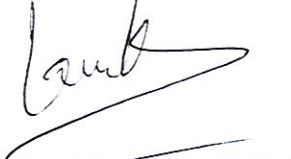


Nguyễn Trọng Đức
TUQ. Tổng Giám Đốc

Vĩnh Long, Ngày 25 tháng 04 năm 2022



Nguyễn Lâm Minh Thương
Kế toán trưởng



Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	21	219.953.569.712	174.510.552.918	219.953.569.712	174.510.552.918
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		2.568.060.630	3.925.039.895	2.568.060.630	3.925.039.895
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		217.385.509.082	170.585.513.023	217.385.509.082	170.585.513.023
4. Giá vốn hàng bán	11	22	162.940.583.006	124.198.265.940	162.940.583.006	124.198.265.940
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		54.444.926.076	46.387.247.083	54.444.926.076	46.387.247.083
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	12.073.534.359	16.756.315.037	12.073.534.359	16.756.315.037
7. Chi phí tài chính	22	25	12.294.924.360	11.433.985.906	12.294.924.360	11.433.985.906
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		9.231.657.760	11.394.654.408	9.231.657.760	11.394.654.408
9. Chi phí bán hàng	25		23.313.890.656	22.301.569.689	23.313.890.656	22.301.569.689
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	13.622.501.634	14.273.135.608	13.622.501.634	14.273.135.608
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22)+24-25 - 26}	30		17.287.143.785	15.134.870.917	17.287.143.785	15.134.870.917
12. Thu nhập khác	31		145.899.157	25.139.365	145.899.157	25.139.365
13. Chi phí khác	32		689.211.981	44.110.727	689.211.981	44.110.727
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(543.312.824)	(18.971.362)	(543.312.824)	(18.971.362)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		16.743.830.961	15.115.899.555	16.743.830.961	15.115.899.555
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	4.372.536.010	3.496.095.789	4.372.536.010	3.496.095.789
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(1.092.220.391)	(417.755.350)	-1.092.220.391	(417.755.350)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		13.463.515.342	12.037.559.116	13.463.515.342	12.037.559.116
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		12.986.988.553	11.542.916.099	12.986.988.553	11.542.916.099
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		476.526.789	494.643.017	476.526.789	494.643.017
21. Lợi nhuận trên cổ phiếu	70		212	203	212	203



Nguyễn Trọng Đức
TUQ. Tổng Giám Đốc
Vĩnh Long, Ngày 25 tháng 04 năm 2022

Nguyễn Lâm Minh Thương
Kế toán trưởng

Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

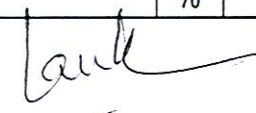
(Theo phương pháp gián tiếp)

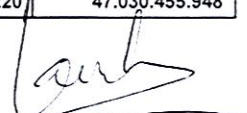
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	16.743.830.961	15.115.899.555
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	9.628.834.666	7.300.047.240
- Các khoản dự phòng	3	2.702.215.036	1.864.697.991
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(800.846)	37.555.168
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(12.054.288.205)	(16.708.961.287)
- Chi phí lãi vay	6	9.231.657.760	11.394.654.408
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	26.251.449.372	19.003.893.075
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(177.389.189.425)	(10.958.343.436)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	17.340.149.591	(16.367.222.664)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(35.071.314.729)	20.501.321.931
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(263.341.208)	902.413.870
- Tiền lãi vay đã trả	14	(9.277.865.748)	(7.696.215.576)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.680.970.781)	(17.925.776.339)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(150.965.000)	(55.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(184.242.047.928)	(12.595.229.139)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(12.768.116.556)	(95.253.619.013)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	832.183.333	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(427.895.945.205)	(824.870.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	324.260.000.000	927.618.200.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.802.083.389	19.038.749.884
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(104.769.795.039)	26.533.330.871
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	355.205.150.000	-
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	461.432.777.409	828.747.705.448
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(506.447.761.119)	(837.532.521.366)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	310.190.166.290	(8.784.815.918)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	21.178.323.323	5.153.285.814
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	41.255.262.412	41.877.931.541
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.647.515)	(761.407)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	62.431.938.220	47.030.455.948


 Nguyễn Trọng Đức
 TUV. Tổng Giám Đốc
 Ngày 25 tháng 04 năm 2022


 Nguyễn Lâm Minh Thương
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Lâm Minh Thương
 Người lập biểu

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Dược và Vật tư y tế Cửu Long, theo quyết định số 2314/QĐ-UB ngày 09/08/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long,

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1500202535 đăng ký lần đầu ngày 09/11/2004 và thay đổi lần 23 ngày 30/03/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Vốn điều lệ: 730.410.300.000 VND tương đương 73.041.030 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 31/03/2022 là :952 người (tại ngày 01/01/2021 là 934 người)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh theo đăng ký kinh doanh: sản xuất kinh doanh Dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ y tế cho ngành dược, y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hoá chất, nguyên phụ liệu...Xuất bản phần mềm, hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ liên quan đến vi tính, trồng các loại dược liệu làm thuốc... và các ngành nghề kinh doanh khác. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, capsule, dụng cụ y tế cho ngành dược, ngành y tế.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/03/2022 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Liên doanh Sản xuất kinh doanh XNK Dược phẩm & Trang thiết bị Y tế	Lào	51%	51%	Giới thiệu thuốc
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn	TP HCM	100,00%	100,00%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	TP HCM	99,98%	99,98%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Benovas	Tỉnh Vĩnh Long	100,00%	100,00%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas	Hà Nội	55,00%	55,00%	Kinh doanh ngành dược

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Các bên liên quan

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong kỳ bao gồm:

- Các công ty con : Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế, Công ty, Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn, Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas, Công ty Cổ phần thiết bị y tế Benovas; Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas.

- Công ty mẹ: Công ty Cổ phần tập đoàn F.I.T

- Các công ty có liên quan đến thành viên Hội đồng quản trị

Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa, Công ty CP FIT Cosmetics.

- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động Quý I năm 2022 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.***Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp của công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí khoản đầu tư so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và không thực hiện phân bổ (tính từ năm 2015). Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.*

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành Nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC, Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và các quy định kế toán hiện hành.

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.***Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém chất lượng và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>(Số năm khấu hao)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06-40
Máy móc, thiết bị	02-25
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05
Tài sản cố định khác	10-20

Tài sản cố định vô hình và khấu hao**Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không được phân bổ do thời gian sử dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả người bán hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn Điều lệ thực góp của các cổ đông; Vốn bổ sung hàng năm từ lợi nhuận của Công ty.

Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông, quy định của Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.***Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm bao gồm toàn bộ lãi tiền vay tính trên các khoản Công ty nhận tiền của các tổ chức, cá nhân.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	276.442.511	429.169.865
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	62.155.495.709	14.480.147.342
Các khoản tương đương tiền	-	26.345.945.205
Cộng	<u>62.431.938.220</u>	<u>41.255.262.412</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	695.739.045.205	695.739.045.205	585.653.100.000	679.353.100.000
a1) Ngắn hạn	695.739.045.205	695.739.045.205	585.653.100.000	679.353.100.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	145.157.045.205	145.157.045.205	118.811.100.000	118.811.100.000
- Các khoản đầu tư khác	280.770.000.000	280.770.000.000	139.030.000.000	232.730.000.000
+ Đầu tư vào tổ chức (iii)	280.770.000.000	280.770.000.000	139.030.000.000	232.730.000.000
- Chứng chỉ tiền gửi (ii)	269.812.000.000	269.812.000.000	327.812.000.000	327.812.000.000

(i) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng với lãi suất là từ 3,7% đến 7,0%. Tổng giá trị các hợp đồng tiền gửi đang cầm cố thế chấp đảm bảo cho nghĩa vụ vay nợ là 105.157.045.205 đồng.

(ii) Các hợp đồng chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất 7,0% đến 7,5%/năm. Tổng giá trị các chứng chỉ tiền gửi đang cầm cố thế chấp đảm bảo cho nghĩa vụ vay nợ là 210.262.000.000 đồng.

(iii) Các khoản đầu tư và các tổ chức với thời hạn 12 tháng, nhằm mục đích đạt hiệu quả kinh doanh cao nhất, lợi nhuận cố định từ 7,3% đến 8,3%. Tổng giá trị đầu tư đến 31/03/2022 là 280.770.000.000 đồng

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	231.965.918.004	203.660.084.392
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn	16.428.897.499	16.428.897.499
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương VIDIPHA	4.715.862.720	7.444.622.900
Công ty TNHH Dược phẩm Hải Tâm	4.976.554.629	4.976.554.629
Phải thu khách hàng khác	205.844.603.156	174.810.009.364
Dự phòng cho phải thu khách hàng khó đòi	(52.119.667.898)	(50.671.108.988)
	231.965.918.004	203.660.084.392

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
	66.501.297.287	57.622.259.137
Growena Impex Company	20.597.522.637	30.623.047.678
Công ty Cổ phần Confitech Cửu Long	12.220.851.437	7.250.000.000
SEGAE Precision Co., Ltd	10.417.331.000	6.829.481.000
Các đối tượng khác	23.265.592.213	12.919.730.459

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự Phòng	Giá trị	Dự Phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	26.194.066.762	(5.067.557.725)	28.652.701.994	(5.067.557.725)
- Lãi dự thu, hợp tác đầu tư	10.609.898.999	-	14.565.603.904	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

- Kỳ quỹ, kỳ cược	258.154.326	-	4.057.844.240	-
- Tạm ứng	3.451.601.839	(689.833.740)	3.338.397.571	(689.833.740)
- Phải thu về cổ phần hoá;	5.600.000	-	5.600.000	-
- Phải thu khác	11.868.811.598	(4.377.723.985)	6.685.256.279	(4.377.723.985)
b) Dài hạn	374.500.000	-	374.500.000	-
- Kỳ cược, kỳ quỹ	374.500.000	-	374.500.000	-
Cộng	26.568.566.762	(5.067.557.725)	29.027.201.994	(5.067.557.725)

10. NỢ QUÁ HẠN

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
1/ Phải thu khách hàng	65.601.712.982	13.482.045.084	60.766.365.957	10.095.256.969
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn	16.428.897.499	-	16.428.897.499	-
Công ty TNHH Dược phẩm Hải Tâm	4.976.554.629	-	4.976.554.629	-
Khách hàng khác	44.196.260.854	13.482.045.084	39.360.913.829	10.095.256.969
2/ Phải thu khác	5.067.557.725	-	5.067.557.725	-
Phải thu khác	5.067.557.725	-	5.067.557.725	-
3/ Trả trước cho người bán	562.388.927	-	562.388.927	-
Cộng	71.231.659.634	13.482.045.084	66.396.312.609	10.095.256.969

11. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	13.992.982.950	-	18.656.748.481	-
Nguyên liệu, vật liệu	130.970.689.727	(1.069.707.651)	118.793.761.729	(814.345.016)
Công cụ, dụng cụ	10.662.462.049	-	10.173.027.664	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	16.471.827.121	-
Thành phẩm	121.773.214.036	(2.391.520.753)	142.209.879.543	(1.394.166.976)
Hàng hóa	15.745.649.276	(81.088.656)	4.179.903.091	(80.148.942)
Cộng	293.144.998.038	(3.542.317.060)	310.485.147.629	(2.288.660.934)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2022	184.154.395.250	669.510.689.516	37.424.919.806	3.445.696.361	-	894.535.700.933
- Mua trong kỳ	-	1.346.330.000	1.237.690.000	-	-	2.584.020.000
Tại ngày 31/03/2022	184.154.395.250	670.857.019.516	37.643.609.806	3.445.696.361	-	896.100.720.933
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2022	53.003.644.705	354.663.439.566	18.681.144.965	2.869.986.524	-	429.218.215.760
- Khấu hao trong kỳ	1.844.525.473	6.955.596.478	715.141.970	71.773.406	-	9.587.037.327
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(203.800.002)	-	-	(203.800.002)
Tại ngày 31/03/2022	54.848.170.178	361.619.036.044	19.192.486.933	2.941.759.930	-	438.601.453.085
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2022	131.150.750.545	314.847.249.950	18.743.774.841	575.709.837	-	465.317.485.173
Tại ngày 31/03/2022	129.306.225.072	309.237.983.472	18.451.122.873	503.936.431	-	457.499.267.848

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 31/03/2022 với giá trị là 178.179.491.005 VND (tại ngày 01/01/2022 là 177.961.115.550 VND).

Nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản cầm cố, thế chấp tại ngày 31/03/2022 lần lượt là: 379.317.677.218 VND và 327.261.107.111 VND (tại ngày 01/01/2022 lần lượt là: 379.972.356.371 VND và 328.464.440.580 VND)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

13. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Điện quyền, bằng sáng chế	Bộ thương hiệu thuốc BVTV	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2022	19.636.907.129	-	-	1.747.470.450	988.680.000	22.373.057.579
Tại ngày 31/03/2022	19.636.907.129	-	-	1.747.470.450	988.680.000	22.373.057.579
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2022	36.489.517	-	-	908.333.667	277.380.218	1.222.203.402
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	29.438.836	12.358.500	41.797.336
Tại ngày 31/03/2022	36.489.517	-	-	937.772.503	289.738.718	1.264.000.738
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2022	19.600.417.612	-	-	839.136.783	711.299.782	21.150.854.177
Tại ngày 31/03/2022	19.600.417.612	-	-	809.697.947	698.941.282	21.109.056.841

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 31/03/2022 với giá trị là 569.916.700 VND (tại ngày 01/01/2022 là 569.916.700 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí xây dựng dở dang	23.144.675.198	-	25.712.069.500	-
- Dự án nhà máy Vikimco	17.573.446.859	-	17.606.395.500	-
- Bản quyền phân phối thuốc độc quyền	4.790.945.000	-	4.790.945.000	-
- Các khoản khác	780.283.339	-	3.314.729.000	-
Cộng	23.144.675.198	-	25.712.069.500	-

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngân hạn	1.408.256.029	1.659.728.461
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	573.357.548	445.972.515
Chi phí thuê kho, khác	834.898.481	1.213.755.946
b) Dài hạn	5.411.335.125	4.896.521.485
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.537.156.108	1.110.294.216
Các khoản khác	3.874.179.017	3.786.227.269

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số cơ khả năng trả nợ	Giá trị	Số cơ khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn				
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan	4.322.411.882	4.322.411.882	2.221.254.487	2.221.254.487
Công ty Cổ phần tập đoàn F.I.T	4.322.411.882	4.322.411.882	2.208.235.596	2.208.235.596
Công ty Cổ phần nước khoáng Khánh Hòa	-	-	7.898.880	7.898.880
Công ty Cổ phần FIT Cosmetics	-	-	5.120.011	5.120.011
b) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác	27.477.653.831	27.477.653.831	28.895.521.134	28.895.521.134
Công ty TNHH Sản xuất Constantia Việt Nam	1.492.502.783	1.492.502.783	3.033.625.983	3.033.625.983
DNTN Thương mại In Phước Châu	2.388.664.368	2.388.664.368	2.693.057.785	2.693.057.785
Phải trả khác	23.596.486.680	23.596.486.680	23.168.837.366	23.168.837.366
Cộng	31.800.065.713	31.800.065.713	31.116.775.621	31.116.775.621

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

a. Phải thu

	31/03/2022	Số phải thu trong	Số đã thực thu	01/01/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT nhập khẩu	1.873.771.735	-	106.610.118	1.980.381.853
Thuế tiêu thụ nhập khẩu	78.131.397	25.905.861	230.965.877	283.191.413
Thuế thu nhập cá nhân	24.305.207	-	30.014.764	54.319.971
Các loại thuế khác	12.500.000	12.500.000	-	-
Cộng	1.988.708.339	38.405.861	367.590.759	2.317.893.237

b. Phải nộp

	31/03/2022	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	01/01/2022
	VND	VND	VND	VND
- Thuế GTGT	263.536.896	578.059.113	263.536.896	578.059.113
- Thuế xuất nhập khẩu	-	5.158.237.240	5.158.237.240	-
- Thuế TNDN	4.372.556.009	5.680.970.781	4.372.536.010	5.680.990.780
- Tiền thuê đất	490.177.914	-	490.177.914	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

- Thuế thu nhập cá nhân	208.907.296	1.024.243.778	953.370.141	279.780.933
- Thuế, phí khác	-	12.000.000	12.000.000	-
Cộng	5.335.178.115	12.453.510.912	11.249.858.201	6.538.830.826

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi tiền vay	310.805.128	357.013.142
Chi phí hỗ trợ bán hàng	9.802.752.978	6.025.882.222
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	189.125.000	132.750.000
Chi phí khác	2.138.538.575	2.953.548.127
Cộng	12.441.221.681	9.469.193.491

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.744.895.257	190.445.805.045
- Tài sản chờ giải quyết;	172.739.856	172.739.856
- BHXH BHYT, BHTN, KPCĐ	595.875.955	649.758.267
- Công ty cổ phần tập đoàn FIT	-	188.753.561.644
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	83.802.660	83.802.660
- Phải nộp khác	892.476.786	785.942.618
Cộng	1.744.895.257	190.445.805.045

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/03/2022		Trong kỳ		01/01/2022
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị
	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	356.837.988.848	356.837.988.848	506.447.761.119	469.549.665.042	393.736.084.925
- Vay Ngân hàng	324.371.933.898	324.371.933.898	498.330.873.486	461.432.777.409	361.270.029.975
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Vĩnh Long (i)	33.330.603.902	33.330.603.902	24.477.838.574	17.988.319.804	39.820.122.672
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Long (ii)	88.987.376.313	88.987.376.313	48.603.934.745	47.367.695.317	90.223.615.741
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Cần Thơ (iii)	60.621.220.354	60.621.220.354	29.694.253.343	39.709.313.273	50.606.160.424
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cần Thơ (iv)	47.286.298.106	47.286.298.106	35.595.286.453	32.984.155.684	49.897.428.875
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vạn Phúc (v)	2.625.373.091	2.625.373.091	-	865.603.440	1.759.769.651
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng VP bank (vi)	91.521.062.132	91.521.062.132	359.959.560.371	322.517.689.891	128.962.932.612
- Vay dài hạn đến hạn trả	32.466.054.950	32.466.054.950	8.116.887.633	8.116.887.633	32.466.054.950
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Long	31.315.674.950	31.315.674.950	7.829.292.633	7.829.292.633	31.315.674.950
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Cần Thơ	1.150.380.000	1.150.380.000	287.595.000	287.595.000	1.150.380.000
	98.444.131.999	98.444.131.999	8.116.887.633	-	106.561.019.632
b) Vay dài hạn					
- Vay ngân hàng	98.444.131.999	98.444.131.999	8.116.887.633	-	106.561.019.632
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (vii)	94.417.801.999	94.417.801.999	7.829.292.633	-	102.247.094.632
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Cần Thơ (viii)	4.026.330.000	4.026.330.000	287.595.000	-	4.313.925.000
Cộng	455.282.120.847	455.282.120.847	514.564.648.752	469.549.665.042	500.297.104.557

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

(i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 01/2022/742762/HĐTD ngày 12 tháng 01 năm 2022, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho kinh doanh dược, bảo lãnh, mở LC; với hạn mức vay là 50 tỷ VND, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động, mở LC, Khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng cầm cố tiền gửi số 30/2022/742762/HĐBĐ ngày 29/03/2022, 096/2021/742762/HĐBĐ ngày 15/11/2021, 16/2022/742762/HĐBĐ ngày 23/02/2022 và 090/2019/742762/HĐBĐ ngày 25/12/2019.

(ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 11/HĐTD-VLO.KH ngày 30 tháng 07 năm 2021, với mục đích để bổ sung vốn lưu động cho sản xuất kinh doanh, với hạn mức vay là 100 tỷ VND, thời hạn cho vay 06 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng giấy nhận nợ, với lãi suất được xác định theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị được xác định hình thành trong tương lai từ dự án Capsule 3 theo các hợp đồng thế chấp từ số 200-202/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017 và hợp đồng thế chấp số dư tiền gửi có kỳ hạn số 57/HĐTC-VLO.CRC ngày 22/03/2022, thế chấp tài sản là toàn bộ MMTB hình thành trong tương lai phát sinh từ dự án đầu tư mở rộng Nhà máy Capsule giai đoạn 4 từ hợp đồng thế chấp MMTB số 03/HĐTC-VLO.KH ngày 29 tháng 01 năm 2021, thế chấp tài sản là hàng tồn kho luân chuyển của khách hàng với giá trị 10 tỷ đồng theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 18/HĐTC-VLO.CRC ngày 30 tháng 07 năm 2021.

(iii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ theo hợp đồng vay số 35209.21.451.345764.TD ngày 13 tháng 07 năm 2021 và văn bản sửa đổi hợp đồng cấp tín dụng số 35209.21.451.345764.TD.PL04 ngày 21 tháng 03 năm 2022, văn bản sửa đổi hợp đồng cấp tín dụng số 35209.21.451.345764.TD.PL05 ngày 23 tháng 03 năm 2022 với mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh : với hạn mức vay là 100 tỷ VND, thời hạn cho vay không quá 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đến ngày đáo hạn quy định tại từng giấy nhận nợ, với lãi suất vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị hình thành trong tương lai số 17308.17.451.345764.BĐ ngày 21/09/2017, Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị hình thành trong tương lai số 18431.17.451.345764.BĐ ngày 21/09/2017, Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị hình thành trong tương lai số 5605.17.451.345764.BĐ ngày 19/05/2017 theo Văn bản sửa đổi/bổ sung Hợp đồng cho vay số 4084.17.451.345764.TD.PL02 ngày 21/09/2017, Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 11125.22.451.345764.BĐ ngày 21/03/2022, Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 11700.22.451.345764.BĐ ngày 23/03/2022.

(iv) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng vay số 50/2021-HĐCVHM/NHCT820-Cty CP DP Cửu Long ngày 17 tháng 05 năm 2021 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức số 50/2021-HĐCV-SĐBS02/NHCT820-CTY CP DP CUU LONG ngày 23 tháng 12 năm 2021, văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức số 50/2021-HĐCV-SĐBS03/NHCT820-CTY CP DP CUU LONG ngày 31 tháng 12 năm 2021 với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; hạn mức vay là 50 tỷ đồng, thời hạn vay từ ngày 05/06/2021 đến hết ngày 17/05/2022. Lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ, Khoản vay được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp hàng hóa số 301/KHDN/2016 ngày 30/09/2016, 02 Hợp đồng thế chấp tài sản số 196, 197/KHDN/2017 ngày 31/08/2017 và Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 100/2021/HĐBĐ/NHCT820 ngày 23 tháng 12 năm 2021.

(v) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - BIDV CN Vạn Phúc, Hà Nội theo hợp đồng thấu chi số 01/2021/HĐ ngày 10/08/2021, hạn mức thấu chi là 7.000.000.000 đồng, mục đích vay là bù đắp thiếu hụt thanh toán, cầm cố bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2020/9595952/HĐTG số tiền 10.311.100.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

(vi) Khoản vay thấu chi Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng số 2022/HMTC/VPB-DPCUULONG ngày 19 tháng 01 năm 2022 với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh ngành dược tại Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long, hạn mức là 300.000.000.000 VNĐ, thời hạn duy trì hạn mức thấu chi 12 tháng tính từ ngày ký Hợp đồng nhưng không vượt quá thời hạn của khoản vay thấu chi đầu tiên theo Hợp đồng này, cho vay theo hạn mức thấu chi trên tài khoản thanh toán, với lãi suất cho vay theo từng phụ lục Hợp đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng các Hợp đồng cầm cố chứng chỉ tiền gửi.

Vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội Sở theo hợp đồng thấu chi số 01/2021/HMTC/VPB-VPC ngày 05/04/2021 kèm theo các phụ lục số 03/2021/PLHDTC/VPB-VPC ngày 01/11/2021, hạn mức thấu chi là 20.500.000.000 đồng, mục đích vay là bù đắp thiếu hụt thanh toán, cầm cố bằng chứng chỉ tiền gửi số tiền 17.400.000.000 đồng; hợp đồng tiền gửi số VPBFC/TGCKH-3504/2021 ngày 29/09/2021 - số tiền 3.100.000.000 đồng.

(vii) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng số 06/HĐĐTDA-VLO.KH ngày 03 tháng 07 năm 2017 với mục đích thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án "đầu tư Nhà máy sản xuất Capsule III - Giai đoạn 1" tại số 21B, Phan Đình Phùng, Phường 8, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long do Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long làm chủ đầu tư; hạn mức là 111.915.145.300 VND, nhưng tối đa không vượt quá 70% tổng mức đầu tư của Dự án không bao gồm VAT, thời hạn vay tối đa là 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ; thời hạn cho vay cụ thể sẽ được quy định trong từng văn bản nhận nợ, lãi suất cho vay cố định quy định tại văn bản nhận nợ. Khoản vay được thế chấp là toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai từ dự án Capsule 3 theo các Hợp đồng thế chấp từ số 200-202/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017.

Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng số 03/HĐĐTDA-VLO.KH ngày 29 tháng 01 năm 2021 với mục đích thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án "đầu tư Nhà máy sản xuất Capsule - Giai đoạn 4" tại số 21B, Phan Đình Phùng, Phường 8, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long do Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long làm chủ đầu tư; hạn mức là 140.000.000.000 VND, nhưng tối đa không vượt quá 70% tổng mức đầu tư của Dự án không bao gồm VAT, thời hạn vay tối đa là 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ; thời hạn cho vay cụ thể sẽ được quy định trong từng văn bản nhận nợ, lãi suất cho vay cố định quy định tại văn bản nhận nợ. Khoản vay được thế chấp là toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai từ dự án Capsule 3 theo các Hợp đồng thế chấp từ số 200-201/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017 và Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 03/HĐTC-VLO.KH ngày 29/01/2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

(viii) Khoản vay trung hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng cho vay số 45075.21.451.3000626.TD ngày 04 tháng 10 năm 2021 với mục đích thanh toán bù đắp một phần tiền mua xe ô tô nhãn hiệu Land Rover mới 100%, BKS số 51H-864.38 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas, số tiền vay là: 5.751.900.000 đồng, thời hạn đi vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay được quy định tại văn bản nhận nợ với Ngân hàng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là xe ô tô nhãn hiệu Land Rover mới 100%, 05 chỗ, xuất xứ: Anh, model: 2020, sản xuất năm 2019, BKS số 51H-864.38.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày đầu kỳ trước (01/01/2021)	568.328.240.000	31.465.441.126	-	20.166.850	301.708.507.840	69.473.142.259	970.995.498.075
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	85.960.657.177	1.795.647.251	87.756.304.428
Mua thêm một phần lợi ích trong Công ty con DCL	-	-	-	-	(10.706.909.554)	(19.693.090.446)	(30.400.000.000)
Trích lập quỹ	-	-	-	-	(2.110.000.000)	(90.000.000)	(2.200.000.000)
Kết chuyển quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	-	(31.465.441.126)	7.235.773.743	-	-	-	(24.229.667.383)
Giảm khác	-	-	-	-	(138.600.000)	(113.400.000)	(252.000.000)
Số dư tại ngày đầu kỳ này	588.328.240.000	-	7.235.773.743	20.166.850	374.713.655.463	51.372.299.063	1.021.670.135.119
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	12.986.988.553	476.526.789	13.463.515.342
Tăng vốn trong kỳ (i)	142.082.060.000	-	213.123.090.000	-	-	-	355.205.150.000
Kết chuyển quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày cuối kỳ này	730.410.300.000	-	220.358.863.743	20.166.850	387.700.644.016	51.848.825.852	1.390.338.800.461

(i) Trong tháng 03/2022 Công ty phát hành cổ phiếu theo phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ của Công ty: Căn cứ vào Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐQT ngày 17/03/2022 thông qua báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu riêng lẻ và một số nội dung khác thuộc thẩm quyền báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu và Công văn số 1375/UBCK-QLCB ngày 21/03/2022 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu riêng lẻ của DCL, Công ty đã thực hiện phân phối 14.208.206 cổ phiếu với giá bán 25.000 đồng.

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Đến ngày 31/03/2022, tình hình tăng giảm vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần của Công ty như sau:

	Tại ngày	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tại ngày 31/03/2022
	01/01/2022			
	VND	VND	VND	VND
Vốn điều lệ	588.328.240.000	142.082.060.000	-	730.410.300.000
Cộng	<u>588.328.240.000</u>	<u>142.082.060.000</u>	<u>-</u>	<u>730.410.300.000</u>

b) Cổ phiếu

	31/03/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	73.041.030	58.832.824
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	73.041.030	58.832.824
- Cổ phiếu phổ thông	73.041.030	58.832.824
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	73.041.030	58.832.824
- Cổ phiếu phổ thông	73.041.030	58.832.824
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

22. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu thành phẩm	96.950.586.129	173.041.805.512
- Doanh thu bán hàng hóa	<u>123.002.983.583</u>	<u>1.468.747.406</u>
	<u>219.953.569.712</u>	<u>174.510.552.918</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại	2.205.937.878	3.604.620.234
- Giảm giá hàng bán	-	261.905
- Hàng bán bị trả lại	362.122.752	320.157.756
	<u>2.568.060.630</u>	<u>3.925.039.895</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>217.385.509.082</u>	<u>170.585.513.023</u>

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
- Giá vốn của hàng hóa	25.078.705.222	1.754.821.019
- Giá vốn của thành phẩm	136.608.221.658	121.663.782.899
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.973.451)	(232.356.959)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG**MẪU SỐ B 09-DN/HN**Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.*

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.255.629.577	1.012.018.987
Cộng	162.940.583.006	124.198.265.940
24. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	101.094.938.309	90.111.295.321
Chi phí nhân công	31.003.101.994	29.844.328.061
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.628.834.659	7.300.047.240
Chi phí dự phòng	1.448.558.910	1.085.036.963
Chi phí khác bằng tiền	30.289.898.600	30.489.116.416
Cộng	173.465.332.472	158.829.824.001
25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Lãi tiền gửi	7.502.522.183	14.667.767.044
Lãi chênh lệch tỷ giá	36.229.492	47.353.750
Doanh thu từ hoạt động hợp tác đầu tư	4.534.782.684	2.041.194.243
Cộng	12.073.534.359	16.756.315.037
26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Lãi tiền vay	9.231.657.760	5.350.476.861
Lỗ chênh lệch tỷ giá	800.846	39.331.498
Chi phí lãi phải trả trái phiếu	-	5.567.833.284
Chi phí phát hành trái phiếu	-	476.344.263
Chi phí tài chính khác	3.062.465.754	-
Cộng	12.294.924.360	11.433.985.906
27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

Chi phí nhân viên	8.581.827.102	9.428.158.741
Chi phí đồ dùng văn phòng	130.310.245	5.609.740
Chi phí khấu hao TSCĐ	349.449.160	407.599.512
Chi quảng cáo, sự kiện, dịch vụ mua ngoài	13.958.065.219	12.129.216.224
Chi phí bằng tiền khác	294.238.930	330.985.472
Cộng	23.313.890.656	22.301.569.689

Chi phí nhân viên	6.684.582.148	6.224.323.282
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	158.346.463	82.806.786
Chi phí khấu hao TSCĐ	594.197.840	340.905.405
Chi phí dự phòng	1.448.558.910	1.085.036.963
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.644.654.184	6.371.930.451
Chi phí bằng tiền khác	1.092.162.089	168.132.721
Cộng	13.622.501.634	14.273.135.608

28. THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	16.983.338	-
Các khoản khác	128.915.819	25.139.365
Cộng	145.899.157	25.139.365

29. CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Các khoản khác	689.211.981	44.110.727
Cộng	689.211.981	44.110.727

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.372.536.010	3.496.095.789

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	12.986.988.553	11.542.916.099
Số cổ phiếu bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	61.358.727	56.832.824
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	212	203
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu (VND)	10.000	10.000

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Các khoản vay	455.282.120.847	500.297.104.557
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	62.431.938.220	41.255.262.412
Nợ thuần	392.850.182.627	459.041.842.145
Vốn chủ sở hữu	1.390.338.800.461	1.021.670.135.119
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,28	0,45

32. GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

32.1 THU NHẬP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

	Cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Tiền lương, thưởng Ban Tổng Giám đốc	1.085.891.727	915.957.000
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	72.000.000	-

Chi tiết thu nhập Quý 1 năm 2022 bao gồm:

STT	Họ và Tên	Chức danh	Thu nhập/ Thù lao Quý I/2022	Thu nhập/Thù lao Quý I/2021
1	Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch HĐQT	15.000.000	
2	Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Phó Chủ tịch HĐQT	12.000.000	
3	Ông Nguyễn Ngọc Bích	Thành viên HĐQT	12.000.000	
4	Ông Phi Xuân Trường	Thành viên HĐQT	12.000.000	
5	Ông Đỗ Thế Cao	Trưởng BKS	9.000.000	
6	Bà Phan Thị Hòa	Thành viên BKS	6.000.000	
7	Bà Nguyễn Thị Hồng Anh	Thành viên BKS	6.000.000	
8	Bà Vũ Thị Minh Hoài	Tổng Giám Đốc	33.333.336	

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.*

9	Ông Trịnh Quốc Khánh	Phó Tổng giám đốc	340.013.209	271.392.000
10	Ông Võ Xuân Vinh	Phó Tổng giám đốc	316.061.162	264.375.000
11	Ông Nguyễn Trọng Đức	Phó Tổng giám đốc	396.484.020	380.190.000
	Tổng		1.157.891.727	915.957.000

32.2 THÔNG TIN VỀ BÊN LIÊN QUAN

	Mối quan hệ	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	Công ty mẹ		
Phí tư vấn và thuê văn phòng		2.198.850.654	2.918.877.404
Thu tiền theo Hợp đồng hợp tác đầu tư		184.000.000.000	-
Lãi từ Hợp đồng hợp tác đầu tư		3.062.465.754	-
Công ty Cổ phần nước khoáng Khánh Hòa	Liên quan thành viên HĐQT		-
Mua hàng		7.180.800	-
Công ty Cổ phần FIT Comestics	Liên quan thành viên HĐQT		
Mua hàng		220.527.273	570.000.000

Số dư các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/03/2022	01/01/2022
		VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	Công ty mẹ		
Phải trả khách hàng		4.322.411.882	2.208.235.596
Phải trả các hợp đồng hợp tác đầu tư		-	184.000.000.000
Phải trả lãi từ các hợp đồng hợp tác đầu tư		-	4.753.561.644
Công ty Cổ phần nước khoáng Khánh Hòa	Liên quan thành viên HĐQT		
Phải trả khách hàng		-	7.898.880
Công ty Cổ phần FIT Comestics	Liên quan thành viên HĐQT		
Trả trước cho người bán		242.580.000	-
Phải trả người bán		-	5.120.011

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính được lập cùng kỳ năm trước

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.



Nguyễn Trọng Đức

TUQ. Tổng Giám Đốc

Ngày 25 tháng 04 năm 2022

Nguyễn Lâm Minh Thương

Kế toán trưởng

Nguyễn Lâm Minh Thương

Người lập biểu

C.T.C.P